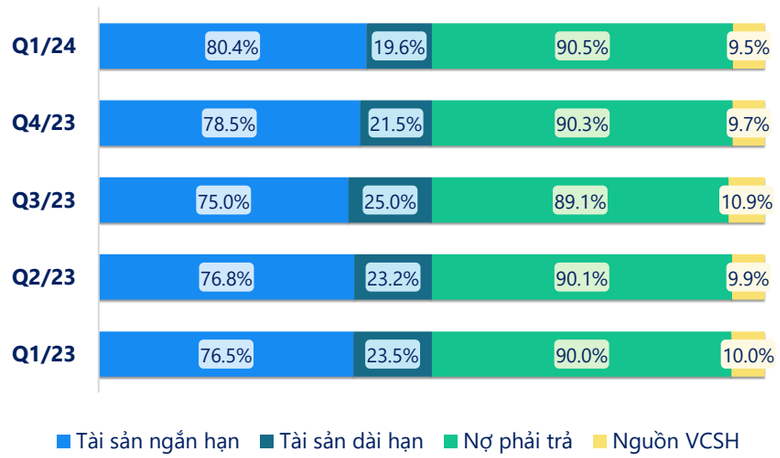
FireAnt

CTCP Chế tạo máy - Vinacomin (HNX: CTT)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	17,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	19,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,760
SL cổ phiếu LH	4,697,351
KLGD BQ 20 phiên (CP)	25
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	80
P/E	6.4
EPS	2,641

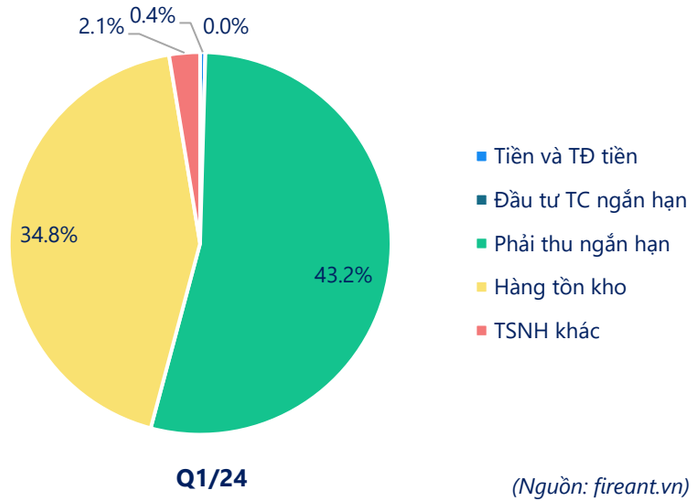
	YTD	1T	3T	6T
CTT	0.0%	-2.9%	0.0%	-8.6%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



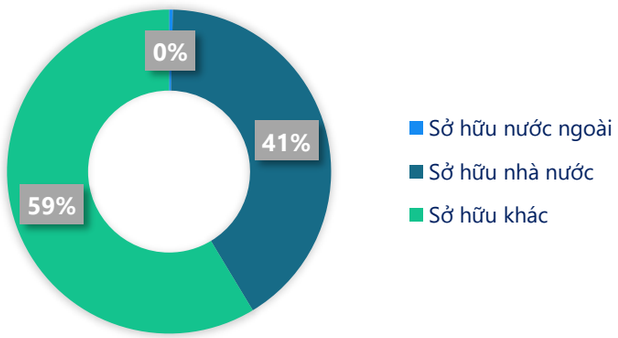
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



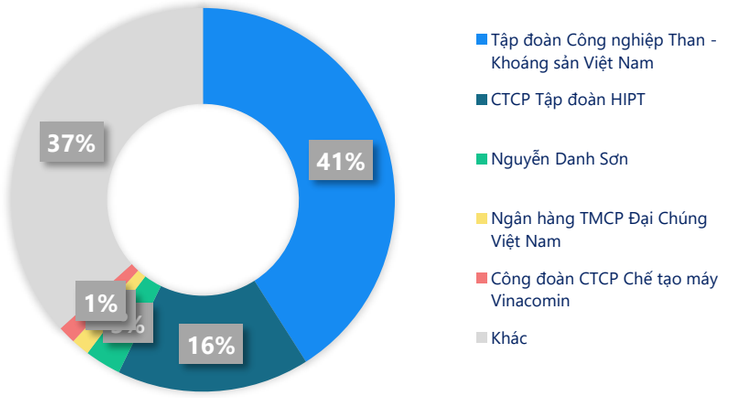
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



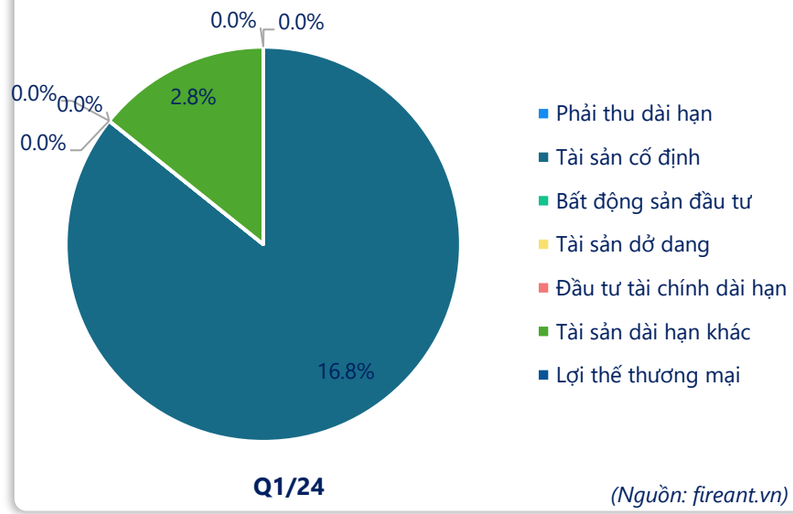
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

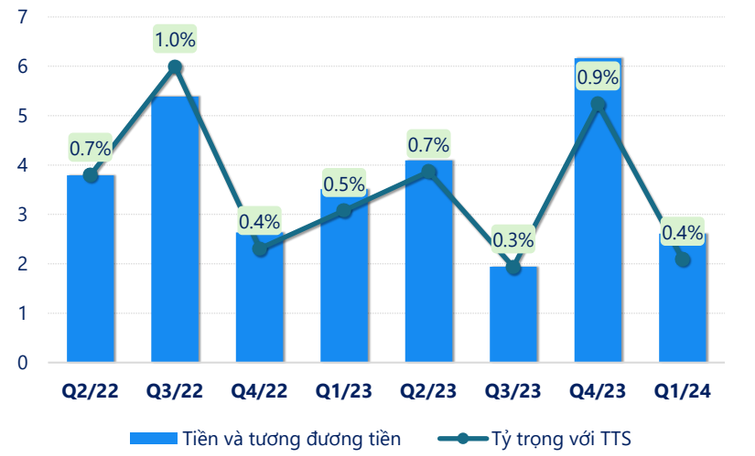


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

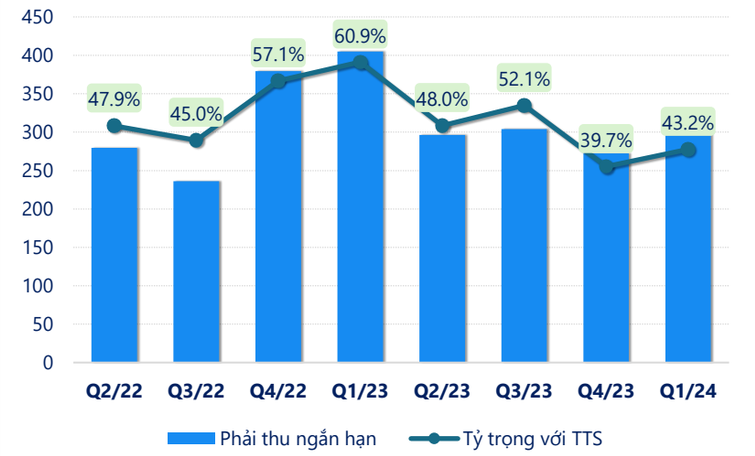
CTCP Chế tạo máy - Vinacomin (HNX: CTT)

Tiền và tương đương tiền



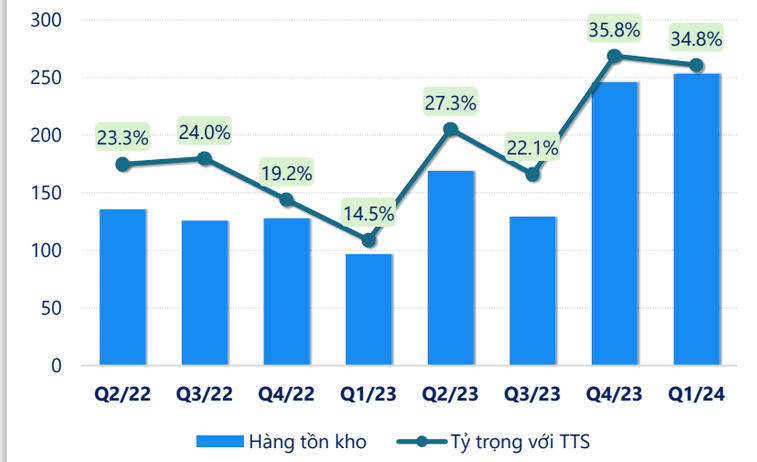
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



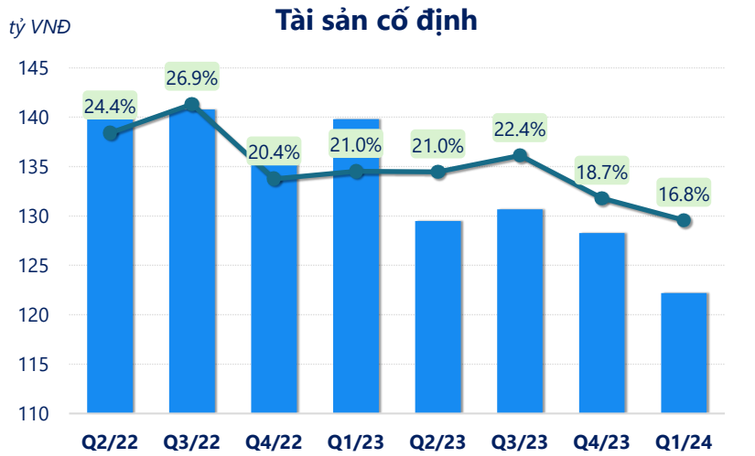
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



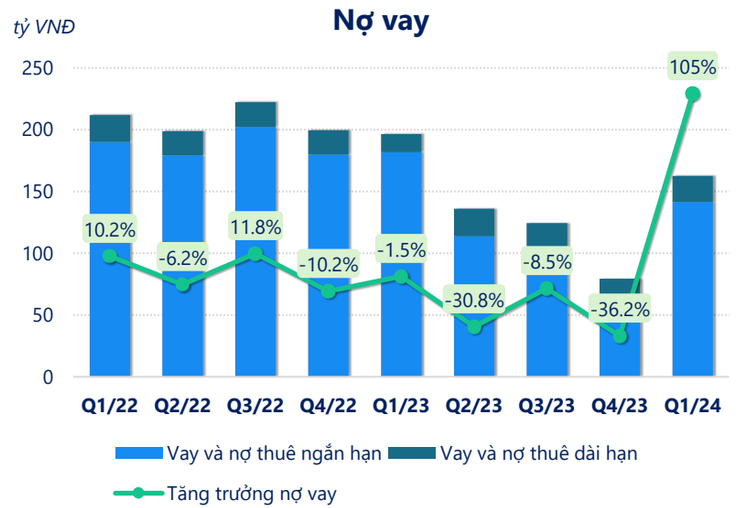
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



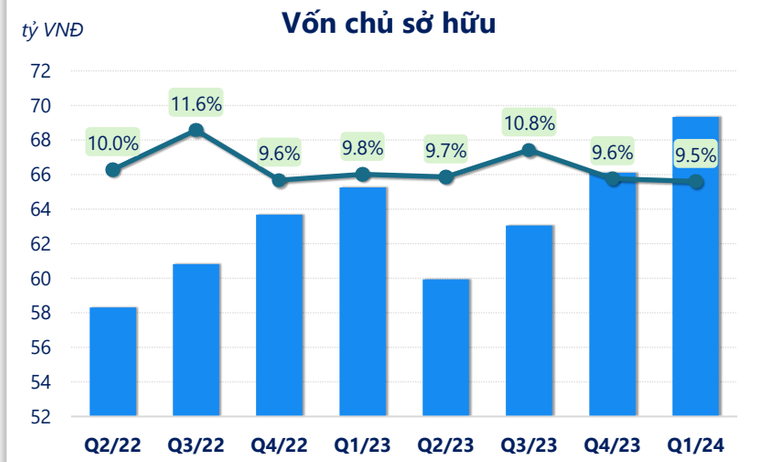
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

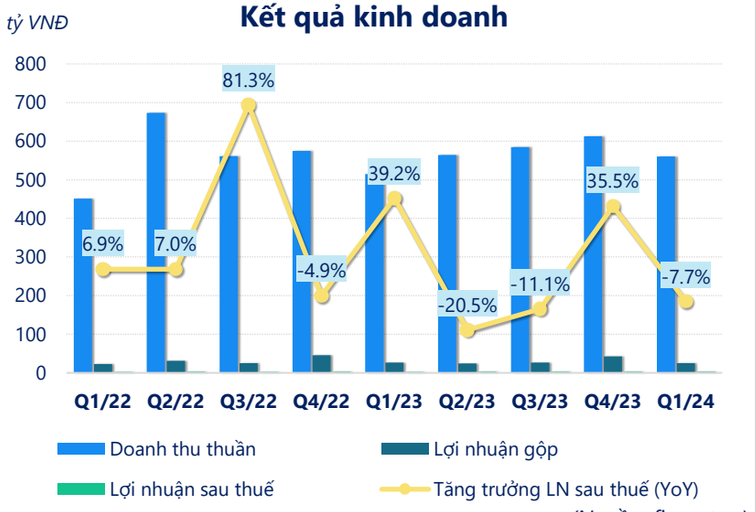


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

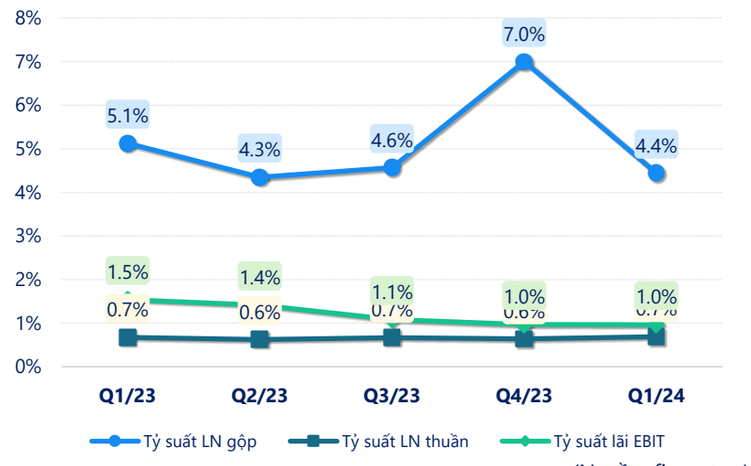
CTCP Chế tạo máy - Vinacomin (HNX: CTT)

Kết quả kinh doanh



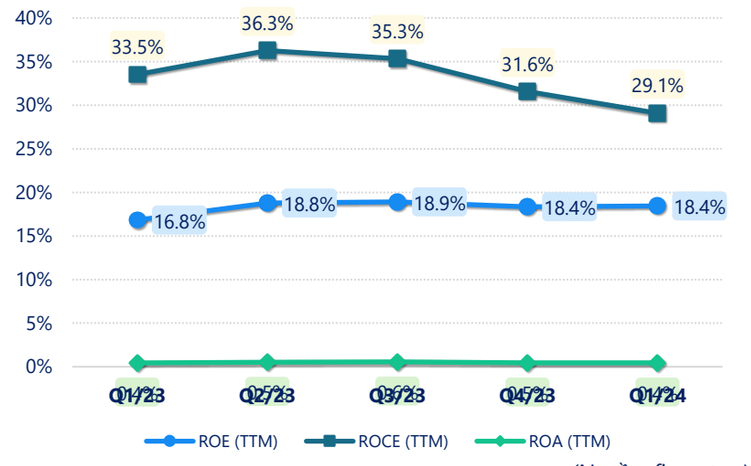
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



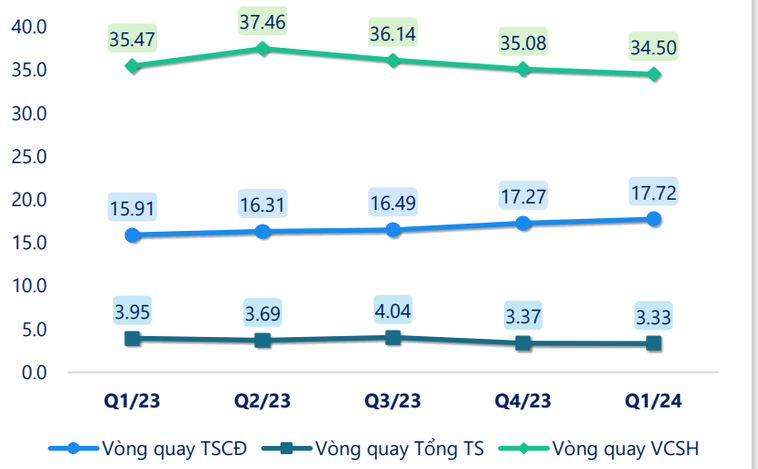
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



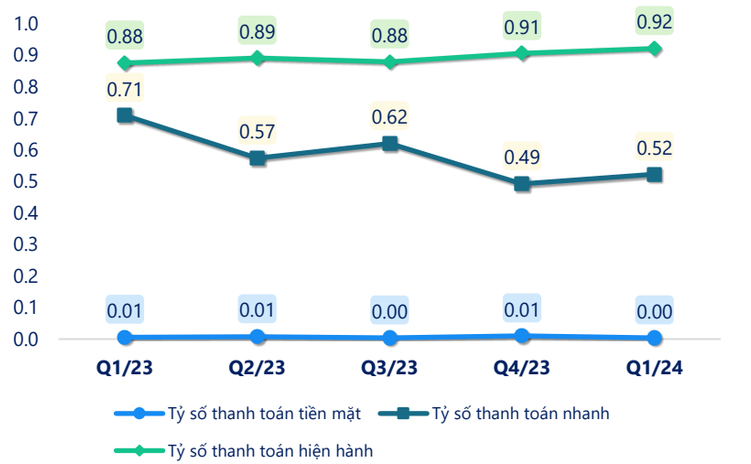
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



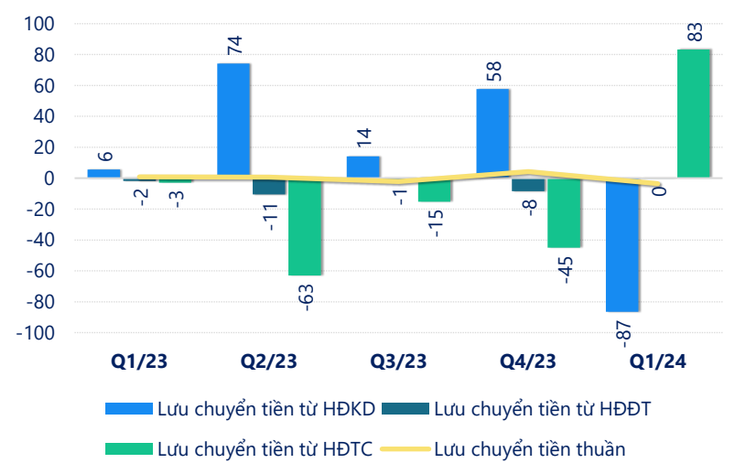
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Chế tạo máy - Vinacomin (HNX: CTT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**728**	**686**	**6.1%**
Tài sản ngắn hạn	586	539	8.7%
Tiền và tương đương tiền	2.61	6.16	-57.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	315	273	15.3%
Hàng tồn kho	253	245	3.3%
Tài sản ngắn hạn khác	15.2	14.5	5.0%
Tài sản dài hạn	**143**	**148**	**-3.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	122	128	-4.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**20.3**	**19.5**	**4.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	659	620	6.3%
Nợ ngắn hạn	**636**	**594**	**6.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	141	56.1	152%
Phải trả người bán ngắn hạn	459	489	-6.2%
Nợ dài hạn	23.1	25.3	-8.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	21.2	23.2	-8.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**69.5**	**66.6**	**4.4%**
Vốn chủ sở hữu	**69.3**	**66.2**	**4.7%**
Vốn điều lệ	47.0	47.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.14**	**0.33**	**-58.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	515	564	585	613	560
Giá vốn hàng bán	488	540	558	570	535
Lợi nhuận gộp	26.4	24.5	26.7	42.9	24.9
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.12	0.00	0.10
Chi phí TC	4.50	4.22	2.42	1.87	1.53
Chi phí lãi vay	4.48	4.24	2.42	1.87	1.53
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.28	0.39	2.84	4.04	2.42
Chi phí QLDN	16.1	16.4	17.7	33.0	17.1
LN thuần từ HĐKD	3.48	3.53	3.91	3.91	3.86
Lợi nhuận khác	-0.04	0.22	-0.02	0.15	0.01
LN trước thuế	3.44	3.74	3.90	4.06	3.87
Lợi nhuận sau thuế	2.60	3.14	3.12	3.05	3.10
LNST của CĐ cty mẹ	2.60	3.14	3.12	3.05	3.10

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.54	74.3	14.1	57.6	-86.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.75	-10.6	-1.09	-8.35	-0.28
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.91	-63.1	-15.2	-45.0	83.3
Tiền đầu kỳ	2.63	3.51	4.09	1.94	6.16
Lưu chuyển tiền thuần	**0.88**	**0.58**	**-2.15**	**4.22**	**-3.55**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.51	4.09	1.94	6.16	2.61

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic